

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CM
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 251/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25-9-2023.
V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đặng Văn Tâm;
- Ông Nguyễn Thanh Liêm

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Tường Vi, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 191/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con, phân chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 463/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 607/TB-TA ngày 08 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Mộng T, sinh năm 1988; nơi cư trú: ấp LM2, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Lương Văn P, sinh năm 1981; nơi cư trú: ấp LM2, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai nguyên đơn bà Lê Thị Mộng T trình bày: Bà và ông Lương Văn P cưới nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long Giang. Hôn nhân do mai mối và được cha mẹ hai bên quyết định. Thời gian chung sống vợ chồng thường hay mâu thuẫn nguyên nhân là do chồng uống rượu kiểem chuyện chửi vợ, được cha mẹ hai bên hàn gắn vợ

chồng chung sống đến tết nguyên đán vừa qua thì vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn và ly thân cho đến nay khoảng 07 tháng, cha mẹ hai bên cũng tại điều kiện hàn gắn cho vợ chồng chung sống lại nhưng ông P vẫn không thay đổi. Do đó, bà yêu cầu ly hôn với ông Lương Văn P. Về con chung: Có 02 con chung Lương Văn T, sinh ngày 14/10/2008 hiện đang sống với ông P và Lương Thị Bảo N, sinh ngày 03/5/2019 hiện đang sống bà T. Bà yêu cầu tiếp tục nuôi cháu Lương Thị Bảo N, đồng ý để chồng được tiếp tục nuôi cháu Lương Văn T. Về quan hệ tài sản chung: vợ chồng có 01 căn nhà (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà) gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 171.6m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06265 do UBND huyện CM cấp cho ông P, bà T ngày 05/3/2015. Bà yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu nhận ½ giá trị. Về nợ chung: không có.

Bị đơn ông Lương Văn P trình bày: Thống nhất vợ về thời gian cưới nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long Giang. Hôn nhân do mai mối sau đó có tìm hiểu được một thời gian nên mới tiến tới hôn nhân. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên khoảng 01 năm nay vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông đi làm thường xuyên vắng nhà nên vợ nghĩ ông không quan tâm vợ con. Thật ra là vì công việc, do ông đi ghe chở thuê nên thường xuyên vắng nhà nhưng ông vẫn thường xuyên tranh thủ thời gian xong công việc về chăm sóc vợ con. Theo ông vợ chồng mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống nên cãi nhau và đã ly thân khoảng 07 tháng. Nay vợ yêu cầu ly hôn ông không đồng ý vì còn thương vợ con muốn vợ chồng hàn gắn để xây dựng hạnh phúc gia đình nuôi con ăn học. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lương Văn T, sinh ngày 14/10/2008 hiện nay đang sống với ông và Lương Thị Bảo N, sinh ngày 03/5/2019 hiện đang sống với vợ. Trường hợp vợ chồng ly hôn ông yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu vợ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: có 01 căn nhà đúng như vợ trình bày (nhà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà) gắn liền với quyền sử dụng đất 171.6m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06265 do UBND huyện CM cấp cho vợ chồng ngày 05/3/2015. Nay vợ yêu cầu chia tài sản là nhà và đất ông không đồng ý muốn để lại tài sản này cho con. Trường hợp nếu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng ông yêu cầu nhận căn nhà và hoàn lại cho vợ giá trị tương đương cho vợ. Về nợ chung: không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Mộng T với ông Lương Văn P.

Ông Lương Văn P được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung tên Lương Văn T, sinh ngày 14/10/2008; bà Lê Thị Mộng T được tiếp tục chăm sóc

nuôi dưỡng con chung tên Lương Thị Bảo N, sinh ngày 03/5/2019. hai không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lương Văn P được quản lý, sử dụng căn nhà (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà) gắn liền với quyền sử dụng đất 171,6 m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06265 do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho ông P, bà T ngày 05/3/2015.

Ông Lương Văn P có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản được chia cho cho bà Lê Thị Mộng T 200.000.000 đồng.

Ông Lương Văn P có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về thủ tục tố tụng:**

[1]. Bà Lê Thị Mộng T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lương Văn P. Ông P có nơi cư trú tại ấp LM2, xã LG, huyện CM, tỉnh An Giang. Nên Tòa án nhân dân huyện CM thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Bị đơn ông Lương Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

*** Về nội dung:**

[3]. Về hôn nhân: Bà Lê Thị Mộng T và ông Lương Văn P xác lập quan hệ vợ chồng và chung sống với nhau vào năm 2006, đến năm 2007 đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông, bà được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Bà T là do chồng uống rượu kiểem chuyện chửi vợ, được cha mẹ hai bên hàn gắn vợ chồng chung sống đến tết nguyên đán vừa qua thì vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn và ly thân cho đến nay khoảng 07 tháng nay, cha mẹ hai bên cũng tại điều kiện hàn gắn cho vợ chồng chung sống lại nhưng ông P vẫn không có thay đổi. Bà xác định tình cảm không thể tồn tại và hàn gắn được, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lương Văn P.

Ông Lương Văn P thống nhất vợ về thời gian cưới nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long Giang. Hôn nhân do mai mối sau đó có tìm hiểu được một thời gian nên mới tiến tới hôn nhân. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường. Khoảng 01 năm nay vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông đi làm thường xuyên vắng nhà nên vợ cho rằng ông không quan tâm vợ con. Theo ông vợ chồng mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống nên cãi nhau dẫn đến ly thân. Nay vợ yêu cầu ly hôn tôi

không đồng ý vì còn thương vợ con muốn vợ chồng hàn gắn để xây dựng hạnh phúc gia đình nuôi con ăn học.

[3]. Xét thấy, ông P, bà T cưới nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã Long Giang nên quan hệ hôn nhân của ông bà được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Do ông, bà không thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng nhưng cả hai đã ly thân 07 tháng nay. Bà T xác định gia đình hai bên và cá nhân bà cũng tạo điều kiện để hàn gắn hạnh phúc nhưng ông P không thay đổi. Ông P cho rằng còn thương vợ không muốn ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của bà T ông P đã diễn ra trong thời gian dài, trong khoảng thời gian ly thân hai bên không tạo điều kiện để tới lui thăm nhau hàn gắn hạnh phúc vợ chồng. Mặc khác, quá trình giải quyết vụ án ông P yêu cầu cho thời gian để hàn gắn với vợ, Tòa án đã tạo điều kiện cho ông thời gian để hàn gắn với vợ nhưng ông không có giải pháp để hàn gắn hạnh phúc vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã ngày càng trầm trọng. Hiện nay, bà T xác định không còn tình cảm với chồng nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Mộng T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Bà T, ông P xác định ông bà có 02 con chung tên Lương Văn T, sinh ngày 14/10/2008 hiện nay đang sống với ông P và Lương Thị Bảo N, sinh ngày 03/5/2019 hiện đang sống với bà T. Bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Lương Thị Bảo N, ông ý để ông P được tiếp tục nuôi cháu Lương Văn T. Ông P yêu cầu được nuôi 02 con chung không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con cho cha hoặc mẹ chăm sóc nuôi dưỡng phải căn cứ vào điều kiện sinh sống, phát triển cũng như nguyện vọng của con. Từ lúc vợ chồng ly thân đến nay bà T là người trực tiếp nuôi cháu bảo N, ông P trực tiếp nuôi cháu Lương Văn T nên tâm tư gắn liền với người nuôi dưỡng, thời gian chung sống với bà T, ông P hai cháu vẫn phát triển bình thường về thể chất, tinh thần. Mặc khác, Tòa án đã ghi nhận ý kiến của hai cháu Lương Văn T, qua ghi nhận cháu T có nguyện vọng muốn tiếp tục sống với mẹ. Do đó, cần để bà T được tiếp tục nuôi cháu Lương Thị Bảo N; ông P được tiếp tục nuôi cháu Lương Văn T là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cũng như nguyện vọng của con.

[5] Về tài sản chung: Bà T, ông P xác định ông bà có tài sản chung là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất 171,6 m² do ông bà đứng tên quyền sử dụng đất. Bà T ông P thống nhất giá trị nhà và đất 400.000.000 đồng. Bà T yêu cầu chia tài sản trên yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản là 200.000.000 đồng. Ông P thống nhất đây là tài sản của vợ chồng không đồng ý chia muốn để lại tài sản này cho con. Trường hợp nếu tòa án chia ông yêu cầu được nhận hiện vật đồng ý hoàn ½ giá trị cho bà T. Ông P, bà T thống nhất tài sản trên là của vợ chồng. Theo kết quả đo đạc ngày 17/7/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh CM thể hiện các điểm 2,3,4,5,6,7,8,9 có diện tích 171,5 m² được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06265 thuộc tờ bản đồ số 19, thửa số 03 cho ông Lương Văn P và bà Lê Thị Mộng T; các điểm 10,11,12,6,13,14,15,16 diện tích 73,1m² là diện tích căn nhà thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06265 do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho ông Lương Văn P và bà Lê Thị Mộng T. Hội đồng xét xử xét thấy, nhà và đất là tài sản chung của bà T và ông P được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên bà T yêu cầu chia tài sản trên là có căn cứ phù hợp với điều 59 Luật hôn nhân gia đình nên được chấp nhận. Hiện nay ông P đang quản lý nhà, đất và có nhu cầu tiếp tục sử dụng nên cần tiếp tục giao nhà, đất cho ông P quản lý sử dụng và có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cho bà T 200.000.000 đồng, đồng thời ông P có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

[6] Về nợ chung: ghi nhận bà Lê Thị Mộng T và ông Lương Văn P xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập, giải quyết.

[7]. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc 1.892.376 đồng; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 1.000.000 đồng. Tổng cộng 2.892.376, bà T đã nộp xong do đó ông P có nghĩa vụ hoàn lại ½ chi phí tố tụng cho bà T (tương đương 1.446.188 đồng).

[8] Về án phí: bà Lê Thị Mộng T và ông Lương Văn P phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 144, 147, 227, 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 56, 57, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mộng T và xử như sau:

- Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị Mộng T được ly hôn với ông Lương Văn P. Giấy chứng nhận kết hôn số 33 do Ủy ban nhân dân xã Long Giang, huyện CM, tỉnh An Giang cấp ngày 21 tháng 8 năm 2008 cho bà Lê Thị Mộng T và ông Lương Văn P không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Bà Lê Thị Mộng T được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung tên Lương Thị Bảo N, sinh ngày 03/5/2019; ông Lương Văn P được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung tên Lương Văn T, sinh ngày 14/10/2008. bà T, ông P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Lê Thị Mộng T, ông Lương Văn P cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Về tài sản chung: ông P được quản lý, sử dụng căn nhà (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu) gắn liền với diện tích đất 171,6 m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06265 do Ủy ban nhân huyện CM cấp ngày 05/3/2015 cho ông Lương Văn P và bà Lê Thị Mộng T.

Ông Lương Văn P có nghĩa vụ trả giá trị tài sản được chia cho bà T 200.000.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Lương Văn P có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

- Về chi phí tố tụng: Chi phí do đặc 1.892.376 đồng; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 1.000.000 đồng. Tổng cộng 2.892.376, bà T đã nộp xong. Ông P có nghĩa vụ hoàn lại cho bà T 1.446.188 đồng.

- Về án phí:

+ Bà Lê Thị Mộng T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng và án phí tài sản được chia 10.000.000 (mười triệu). Tổng cộng 10.300.000 (mười triệu ba trăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.550.000 đồng (*sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn*) theo biên lai thu số 0013402 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang cấp ngày 24 tháng 3 năm 2023. Bà Lê Thị Mộng T còn phải nộp thêm 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn).

+ Ông Lương Văn P phải chịu án phí tài sản được chia là 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. CM;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. CM;
- UBND thị trấn CM, huyện CM, t. An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Dương

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phân tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi

hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: